

**CÔNG TY TNHH GREEN MC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GREEN MC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN MC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107551056

**3. Ngày thành lập:** 01/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, tòa nhà 27A3 dự án Green Stars, 234 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669        |
| 5.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690        |
| 6.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 7.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                    | 4719(Chính) |
| 8.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 9.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610        |
| 11. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)        | 5621        |
| 12. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629        |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                              | 5630        |
| 14. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                | 4100        |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                            | 4210        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích                                                                                         | 4220        |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                           | 4290        |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                               | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321        |

|     |                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                             | 4322                                                                |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                              | 4330                                                                |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Đại lý                                                                                                         | 4610                                                                |
| 24. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                      | 4620                                                                |
| 25. | Bán buôn gạo                                                                                                                                | 4631                                                                |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                          | 4632                                                                |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                            | 4633                                                                |
| 28. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                       | 4634                                                                |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                        | 4641                                                                |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                          | 4649                                                                |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                         | 4651                                                                |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                          | 4652                                                                |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                             | 4659                                                                |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                         | 4931                                                                |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                 | 4932                                                                |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                   | 8230                                                                |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                   | 8299                                                                |
| 38. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Tổ chức biểu diễn nghệ thuật                                                                  | 9000                                                                |
| 39. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                            | 9633                                                                |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                           | 6820                                                                |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                              | 7410                                                                |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ<br>Cho thuê xe ô tô                                                                                                  | 7710                                                                |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                              | 7911                                                                |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                       | 7912                                                                |
| 45. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                | 7920                                                                |
| 46. | Đối với những ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM ĐẶNG MINH PHÚ | Số nhà 89, Tổ 19, Khu 6, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                   | 500.000.000           | 50,000    | 100713687                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN LONG THÀNH  | số nhà 16, ngách 58/63 Nguyễn Khánh Toàn, tổ 49, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 025060000052                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM ĐẶNG MINH PHÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/06/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 100713687

Ngày cấp: 30/03/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 89, Tổ 19, Khu 6, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1610 tòa 21B5, chung cư GreenStar, 234 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội